TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM – CTCP -----o0o-----	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ------o0o-----
Số: 136 /2022/VLC/CBBCTC	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC Quý 3 năm 2022:
BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng)

2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

☒ Có ☐ Không

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

☐ Có ☒ Không

Nơi nhận: - *Như kính gửi;* - *Lưu TCKT, VT*	**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP** **Người được ủy quyền công bố thông tin** TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP **Lê Huy Bích** Giám đốc Tài chính/ CFO

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM – CTCP -----o0o-----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ------o0o-----
Số: 135/2022/VLC/CVGT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: **- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức : **TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

- Mã chứng khoán : **VLC**
- Địa chỉ : 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ : 0243.862.1688
- E-mail: ir@vilico.vn

2. Nội dung thông tin công bố :

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022:

2.1. Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2022 (*Đơn vị tính: VNĐ*):

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Thay đổi	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	10.844.574.055	3.364.053.827	7.480.520.228	222%

Lợi nhuận sau Thuế TNDN Công ty mẹ Quý 3 năm 2022 tăng 7.480.520.288 đồng, tương ứng tăng 222% so với cùng kỳ Quý 3 năm 2021. Nguyên nhân chính là do doanh thu tài chính tăng mạnh so với cùng kỳ, chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng.

2.2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022 (*Đơn vị tính: VNĐ*)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Thay đổi	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	78.286.999.811	70.871.996.389	7.415.003.422	10,46%

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý 3 năm 2022 tăng 7.415.003.422 đồng, tương ứng tăng 10,46% so với cùng kỳ Quý 3 năm 2021. Nguyên nhân chính là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 4,81% so với cùng kỳ, đồng thời tỷ lệ lãi gộp tăng so với cùng kỳ (từ 28,09% - Quý 3 năm 2021 lên 31,23% - Quý 3 năm 2022).

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Người được ủy quyền công bố thông tin

Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính/ CFO

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QD-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 9) là ngày 29 tháng 4 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên
	Ông Trần Chí Sơn	Thành viên *(đến ngày 08/06/2022)*
	Ông Nguyễn Hồng Bách	Thành viên (*từ ngày 08/06/2022)*
	Ông Lê Thành Liêm	Thành viên (*từ ngày 08/06/2022)*
	Ông Đỗ Hoàng Phúc	Thành viên (*từ ngày 08/06/2022)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc (*từ ngày 20/05/2022*)
Ban Kiểm soát	Bà Hà Thị Diệu Thu	Trưởng Ban
	Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
	Ông Trịnh Công Tuyến	Thành viên *(đến ngày 08/06/2022)*
	Ông Trương Anh Vũ	Thành viên (*từ ngày 08/06/2022)*
Trụ sở đăng ký	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.378.879.659.178**	**3.242.054.093.750**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**782.748.539.511**	**178.211.241.150**
Tiền	111		71.548.539.511	63.211.241.150
Các khoản tương đương tiền	112		711.200.000.000	115.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.956.000.000.000**	**2.563.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	1.956.000.000.000	2.563.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**349.990.678.442**	**297.186.015.511**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	208.973.918.791	180.696.768.480
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	34.427.306.144	20.003.942.832
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	110.549.528.507	100.445.379.199
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(3.960.075.000)	(3.960.075.000)
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**279.733.091.272**	**195.701.208.298**
Hàng tồn kho	141		282.504.096.190	197.696.569.397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.771.004.918)	(1.995.361.099)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.407.349.953**	**7.955.628.791**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	6.875.502.206	3.318.887.273
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.370.439.941	1.499.036.923
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	23(a)	2.161.407.806	3.137.704.595

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.355.651.798.373**	**1.411.671.970.390**
Các khoản phải thu dài hạn khác	**210**		**288.468.600**	**252.770.900**
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	288.468.600	252.770.900
Tài sản cố định	**220**		**871.202.996.916**	**847.920.298.860**
Tài sản cố định hữu hình	221	18	384.922.243.445	334.977.742.219
Nguyên giá	*222*		*1.279.353.865.914*	*1.301.225.125.437*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(894.431.622.469)*	*(966.247.383.218)*
Tài sản cố định vô hình	227	19	486.280.753.471	512.942.556.641
Nguyên giá	*228*		*694.088.346.576*	*693.527.182.576*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(207.807.593.105)*	*(180.584.625.935)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**77.303.017.522**	**115.860.790.719**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	20	11.779.943.332	12.961.105.522
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	21	65.523.074.190	102.899.685.197
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**199.743.153.604**	**204.877.354.703**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	187.692.433.008	192.826.634.107
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	29.845.631.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(17.794.911.331)	(17.794.911.331)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**207.114.161.731**	**242.760.755.208**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	11.221.581.561	12.271.850.625
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	27.045.559
Lợi thế thương mại	269	17	195.892.580.170	230.461.859.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.734.531.457.551**	**4.653.726.064.140**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**498.718.947.150**	**512.758.635.468**
Nợ ngắn hạn	**310**		**357.864.338.054**	**341.562.320.299**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	109.208.717.486	91.651.318.298
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.470.675.989	2.342.116.827
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23(b)	55.886.192.852	18.119.590.731
Phải trả người lao động	314		16.913.978.800	20.958.441.880
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	65.227.255.621	53.341.049.428
Phải trả ngắn hạn khác	319	25(a)	32.859.658.272	12.023.589.066
Vay ngắn hạn	320	26	-	77.155.349.198
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.946.837.759	1.775.143.678
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	71.351.021.275	64.195.721.193
Nợ dài hạn	**330**		**140.854.609.096**	**171.196.315.169**
Phải trả dài hạn khác	337	25(b)	3.944.629.817	21.900.931.811
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	134.948.005.556	147.546.961.235
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.961.973.723	1.748.422.123
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**4.235.812.510.401**	**4.140.967.428.672**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**28**	**4.235.812.510.401**	**4.140.967.428.672**
Vốn cổ phần	411	29	1.723.461.730.000	2.500.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.723.461.730.000*	*2.500.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.032.465.751.378	255.927.481.378
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.809.947.101)	(64.809.947.101)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	82.821.316.309	54.922.307.639
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	421		484.536.642.161	(215.244.301.829)
- *Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(215.244.301.829)*	*(150.331.507.013)*
- *LNST/(lỗ) kỳ này*	*421b*		*699.780.943.990*	*(64.912.794.816)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		939.523.752.398	1.572.358.623.329
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.734.531.457.551**	**4.653.726.064.140**

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Lê Huy Bích	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**32**	**834.773.699.166**	**796.435.197.191**	**2.352.297.239.026**	**2.210.323.521.382**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	648.777.290	372.287.659	953.769.703	1.567.588.767
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**32**	**834.124.921.876**	**796.062.909.532**	**2.351.343.469.323**	**2.208.755.932.615**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	33	573.621.567.243	572.450.479.836	1.633.026.290.678	1.587.069.294.166
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**260.503.354.633**	**223.612.429.696**	**718.317.178.645**	**621.686.638.449**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	38.958.948.977	36.594.081.687	117.126.789.192	102.447.666.686
Chi phí tài chính	22	35	94.536.896	14.287.738	751.297.052	617.611.471
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	*636.335.055*	-
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		2.004.802.598	(1.429.542.570)	(3.334.201.099)	(6.055.874.595)
Chi phí bán hàng	25	36	184.856.880.576	153.676.429.601	512.709.370.106	447.965.767.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	31.936.660.402	25.601.914.723	90.319.363.652	82.034.964.327
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**84.579.028.334**	**79.484.336.751**	**228.329.735.928**	**187.460.087.536**
Thu nhập khác	31	38	4.071.807.433	2.992.251.429	23.421.071.559	11.267.646.847
Chi phí khác	32	39	6.473.964.785	6.141.964.780	43.000.223.907	23.561.075.380
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.402.157.352)**	**(3.149.713.351)**	**(19.579.152.348)**	**(12.293.428.533)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**82.176.870.982**	**76.334.623.400**	**208.750.583.580**	**175.166.659.003**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	8.480.920.779	8.963.293.587	25.746.662.472	26.951.112.475
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	41	(4.591.049.608)	(3.500.666.576)	(12.571.910.121)	(10.233.855.910)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**78.286.999.811**	**70.871.996.389**	**195.575.831.229**	**158.449.402.438**
Phân bổ cho:						
Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	61		45.859.812.400	32.391.896.045	94.018.931.207	62.729.983.661
Cổ đông không kiểm soát	62		32.427.187.411	38.480.100.344	101.556.900.022	95.719.418.777
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	216	111	375	195

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Lê Huy Bích	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	30/09/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**208.750.583.580**	**175.166.659.003**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	131.404.666.310	131.022.668.870
Các khoản dự phòng	03	1.160.889.500	860.462.791
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(45.459.154)	(233.189.746)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(92.516.040.125)	(82.585.337.922)
Chi phí lãi vay	06	636.335.055	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**249.390.975.166**	**224.231.262.996**
Biến động các khoản phải thu	09	(69.927.093.160)	(132.688.163.661)
Biến động hàng tồn kho	10	(84.807.526.793)	(961.328.401)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	68.826.903.172	41.674.580.215
Biến động chi phí trả trước	12	(2.506.345.869)	(6.029.934.971)
		160.976.912.516	**126.226.416.178**
Tiền lãi vay đã trả	14	(799.033.504)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.879.970.681)	(1.027.082.085)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.920.000	173.789.837
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.432.325.918)	(28.573.730.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**112.877.502.413**	**96.799.393.353**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(109.075.373.486)	(106.391.408.363)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	17.862.147.409	4.202.012.272
Tiền chi cho tiền gửi có kì hạn	23	(1.831.000.000.000)	(2.614.380.940.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn	24	2.438.374.000.000	1.663.352.120.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	1.336.500.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	119.809.504.887	71.076.394.716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**635.970.278.810**	**(980.805.321.375)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	30/09/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	356.703.674.137
Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.155.349.198)	-
Tiền trả cổ tức	36	(67.155.043.500)	(67.155.043.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(144.310.392.698)**	**289.548.630.637**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**604.537.388.525**	**(594.457.297.385)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**178.211.241.150**	**946.688.810.971**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(90.164)	205.032.925
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	**70**	**782.748.539.511**	**352.436.546.511**

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Lê Huy Bích	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QD-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 4 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tổng Công ty có 2 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2022: 2 công ty con và 5 công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/9/2022 Tỷ lệ % quyền biểu quyết	30/9/2022 Tỷ lệ % sở hữu	1/1/2022 Tỷ lệ % quyền biểu quyết	1/1/2022 Tỷ lệ % sở hữu
Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("MCM") (*)	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Sơn La	59,30%	59,30%	59,30%	51,00%
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	37,98%
Công ty liên kết							
1	Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	26,82%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Hải Phòng	30,00%	30,00%	30,00%	22,35%
3	Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP (**)	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	16,23%	16,23%	16,23%	16,23%
4	Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (**)	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	38,30%	38,30%
5	Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (**)	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	40,06%	40,06%

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con có 880 nhân viên (1/1/2022: 832 nhân viên).

Hoán đổi cổ phiếu và sáp nhập GTN vào Tổng Công ty

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/2021/VLC/NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án sáp nhập và dự thảo Hợp đồng Sáp nhập Công ty Cổ phần GTNfoods ("GTN"), công ty mẹ của Tổng Công ty, vào Tổng Công ty theo phương án phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty cho các cổ đông của GTN để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phiếu GTN đang lưu hành, tỷ lệ hoán đổi là 1,6:1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu GTN vào ngày chốt quyền sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu Tổng Công ty).

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Tổng Công ty và GTN đã ký hợp đồng sáp nhập.

Ngày 27 tháng 1 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận số 17/GCN-UBCK về việc đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập với GTN.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành công văn số 1720/UBCK-QLCB về việc xác nhận kết quả phát hành theo Báo cáo kết quả phát hành số 21/2022/VLC/CV ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã hoán đổi cổ phiếu theo hợp đồng sáp nhập với GTN. Số lượng cổ phiếu GTN sau hoán đổi giảm đi 93.751.691 cổ phiếu và chỉ còn 156.248.309 cổ phiếu. Số cổ phiếu ban đầu của Tổng Công ty được mang sang sau khi sáp nhập. Sau đó, Tổng Công ty đồng thời thực hiện hủy niêm yết 47.003.136 cổ phiếu quỹ phát sinh từ việc hoán đổi cổ phiếu này. Theo đó, GTN đã chính thức được sáp nhập vào Tổng Công ty từ ngày 16 tháng 3 năm 2022 và Tổng Công ty thừa hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của GTN, bao gồm tỷ lệ lợi ích tại các công ty con và công ty liên kết.

(*) Sau sáp nhập, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu do GTN trực tiếp nắm giữ trước đây được Tổng Công ty kế thừa. Theo đó, giá trị và tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào MCM của Tổng Công ty được tăng lên sau sáp nhập.

(**) Các công ty liên kết do GTN trực tiếp sở hữu trước đây đã được chuyển sang cho Tổng Công ty sở hữu sau khi GTN được sáp nhập vào Tổng Công ty vào ngày 16 tháng 3 năm 2022.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong Thuyết minh 43.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Kế toán giao dịch hoán đổi cổ phiếu và sáp nhập với GTN

Lựa chọn cơ sở kế toán

Trước ngày sáp nhập Công ty cổ phần GTNfoods ("GTN") vào Tổng Công ty, cả GTN và Tổng Công ty đều là công ty con của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Vinamilk"). Sau khi sáp nhập, mọi rủi ro và quyền lợi của GTN được kế thừa bởi Tổng Công ty. Do đó, Tổng Công ty lựa chọn hạch toán giao dịch sáp nhập GTN vào Tổng Công ty như là một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh, và trong sự lựa chọn chính sách liên quan đến giao dịch này, Tổng Công ty đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tổng Công ty đã áp dụng cơ sở kế toán Sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"), theo đó:

- Đứng từ phương diện của Công ty mẹ Vinamilk, việc sáp nhập GTN vào Tổng Công ty chỉ là một việc bố trí lại một công ty con trong phạm vi tập đoàn Vinamilk. Do vậy, giao dịch sáp nhập này không có ảnh hưởng gì tới báo cáo tài chính hợp nhất của GTN trước khi sáp nhập hay sau khi sáp nhập với Tổng Công ty;
- Tài sản và nợ phải trả của GTN được hợp nhất theo giá trị sổ sách tại ngày sáp nhập;
- Lợi thế thương mại, đánh giá lại giá trị tài sản và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trước đây khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của GTN tiếp tục được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sau ngày sáp nhập;
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con của Tổng Công ty. Thay đổi về tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát do giao dịch hoán đổi cổ phiếu sẽ được kế toán như các giao dịch vốn chủ sở hữu.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Gia súc	4 – 8 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm quản lý và phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm quản lý mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò và bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký "Hợp đồng mua bán sữa bò tươi" với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Nguồn thu của Quỹ là các khoản phí hỗ trợ vật nuôi từ các hộ chăn nuôi đóng góp theo quy chế hoạt động của quỹ. Phí hỗ trợ vật nuôi được thu một năm một lần và được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con. Các khoản thu này được ghi nhận là một khoản tăng tiền đối ứng với khoản tăng Quỹ trong năm. Việc sử dụng Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc chi trả trong khuôn khổ nguồn thu quỹ cho các mục đích nêu trên. Khi sử dụng Quỹ cho các mục đích nêu trên, phần sử dụng được ghi giảm số dư quỹ trong năm sử dụng. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu, một Công ty con của Tổng Công ty đóng vai trò là người quản lý Quỹ này, nhận tiền đóng góp của các hộ chăn nuôi và thực hiện chi hộ khi có các hoạt động hỗ trợ phát sinh. Do đó, công ty con của Công ty ghi nhận và theo dõi khoản này là một khoản phải trả khác.

(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Thuê tài sản (thuê hoạt động)

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty và công ty con trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con

Ngoài ảnh hưởng của sự kiện GTN được sáp nhập với Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 3(b), không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	67.101.499	48.268.307
Tiền gửi ngân hàng	71.481.438.012	63.162.972.843
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	*1.493.783.487*	*1.382.287.342*
Các khoản tương đương tiền (ii)	711.200.000.000	115.000.000.000
	782.748.539.511	178.211.241.150

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được theo dõi trên một tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ được sử dụng cho mục đích hỗ trợ các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(ii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0% đến 5,0% năm (1/1/2022: từ 3,2% đến 3,6%/năm)

9. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.935.000.000.000	1.935.000.000.000	2.547.000.000.000	2.547.000.000.000
▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	21.000.000.000	21.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
	1.956.000.000.000	1.956.000.000.000	2.563.000.000.000	2.563.000.000.000

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 3,9% đến 6,2%/năm (1/1/2022: từ 4,7% đến 6,8%/năm).

(ii) Bao gồm khoản tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất 3,9% đến 5,1%/năm (1/1/2022: 5,1%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

		30/9/2022				
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	107.401.448.249	(*)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	45.503.730.529	(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.248.824.260	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	10.538.429.970	(*)
					187.692.433.008	

		1/1/2022				
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	110.437.980.555	(*)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	45.519.755.488	(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.797.178.966	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	22,35%	30,00%	-	(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	26,82%	36,00%	12.071.719.098	(*)
					192.826.634.107	

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/9/2022

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(13.109.482.830)	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-	(*)
					29.845.631.927	(17.794.911.331)	

1/1/2022

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(13.109.482.830)	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-	(*)
					29.845.631.927	(17.794.911.331)	

(*) Tổng Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch trên thị trường thấp cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	51.505.834.434	61.837.024.412
Bên khác		
Các khách hàng khác	157.468.084.357	118.859.744.068
	208.973.918.791	180.696.768.480

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 50 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	9.404.659.929	4.114.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	-	4.748.166.885
DeLaVal - ExportService AB	3.933.556.094	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	17.368.015.121	7.420.700.947
	34.427.306.144	20.003.942.832

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	12.337.000	1.276.783.200
Bên khác		
Lãi tiền gửi	76.646.787.841	85.444.403.577
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (*)	30.707.700.000	11.197.500.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	528.800.000
Phải thu về bán công ty liên kết	957.600.000	957.600.000
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Phải thu khác	1.617.203.666	961.192.422
	110.549.528.507	100.445.379.199

(*) Bao gồm các khoản đầu tư ứng vốn các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 0,75%/tháng (1/1/2022: 0,75%/tháng).

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký cược, ký quỹ	288.468.600	252.770.900

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/9/2022			1/1/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó có khả năng thu hồi						
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	(239.000.000)	-	239.000.000	(239.000.000)	-
	3.960.075.000	(3.960.075.000)	-	3.960.075.000	(3.960.075.000)	-
Trong đó:						
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		(3.960.075.000)			(3.960.075.000)	

14. Hàng tồn kho

	30/9/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	-	-	1.342.126.148	-
Nguyên vật liệu	202.031.937.777	(1.745.322.515)	144.392.340.684	(1.447.285.634)
Công cụ và dụng cụ	2.320.362.219	(462.243.637)	2.852.655.195	(548.075.465)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.647.359.293	-	15.736.941.853	-
Thành phẩm	50.898.471.712	(563.438.766)	31.382.117.922	-
Hàng hóa	605.965.189	-	1.990.387.595	-
	282.504.096.190	(2.771.004.918)	197.696.569.397	(1.995.361.099)

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Công cụ dụng cụ	2.134.319.427	1.021.107.974
Chi phí quảng cáo	-	1.511.451.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.741.182.779	786.327.966
	6.875.502.206	3.318.887.273

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	8.993.268.951	3.278.581.674	12.271.850.625
Tăng trong kỳ	3.422.750.864	1.242.949.701	4.665.700.565
Phân bổ trong kỳ	(4.163.098.216)	(1.552.871.413)	(5.715.969.629)
Số dư cuối kỳ	8.252.921.599	2.968.659.962	11.221.581.561

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	-	27.045.559
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	9.970.289.411	10.184.001.002
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại	20%	124.977.716.145	137.362.960.233
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		134.948.005.556	147.546.961.235

17. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và cuối kỳ	460.923.718.049
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	230.461.859.025
Phân bổ trong kỳ	34.569.278.854
Số dư cuối kỳ	265.031.137.879
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	230.461.859.024
Số dư cuối kỳ	195.892.580.170

18. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	359.521.961.291	767.598.545.033	79.649.394.362	10.266.186.179	77.605.115.648	6.583.922.924	1.301.225.125.437
Tăng trong kỳ	-	9.183.208.929	1.264.000.000	237.489.090	-	3.450.344.269	14.135.042.288
Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	12.569.566.174	-	12.569.566.174
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.484.438.165	123.078.623.483	313.046.738	-	-	-	125.876.108.386
Thanh lý, nhượng bán	(103.523.477.671)	(41.978.542.990)	(2.933.449.792)	-	(25.734.923.248)	(281.582.670)	(174.451.976.371)
Số dư cuối kỳ	258.482.921.785	857.881.834.455	78.292.991.308	10.503.675.269	64.439.758.574	9.752.684.523	1.279.353.865.914
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	259.308.607.791	603.347.446.621	67.249.933.301	1.482.033.413	28.453.212.422	6.406.149.670	966.247.383.218
Khấu hao trong kỳ	10.571.021.115	20.319.851.259	2.400.027.984	1.274.087.873	7.933.604.357	409.873.267	42.908.465.855
Khấu hao tài sản được đánh giá lại giá trị hợp lý	6.872.562.903	18.296.649.731	1.283.433.582	-	217.856.846	33.451.370	26.703.954.432
Thanh lý, nhượng bán	(82.895.841.374)	(41.512.200.007)	(2.933.449.792)	-	(13.805.107.193)	(281.582.670)	(141.428.181.036)
Số dư cuối kỳ	193.856.350.435	600.451.747.604	67.999.945.075	2.756.121.286	22.799.566.432	6.567.891.637	894.431.622.469
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	100.213.353.500	164.251.098.412	12.399.461.061	8.784.152.766	49.151.903.226	177.773.254	334.977.742.219
Số dư cuối kỳ	64.626.571.350	257.430.086.851	10.293.046.233	7.747.553.983	41.640.192.142	3.184.792.886	384.922.243.445

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 có tài sản có nguyên giá 524.833 triệu VND (1/1/2022: 561.859 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

19. Tài sản cố định vô hình

	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	4.429.000.000	693.527.182.576
Tăng trong kỳ	-	-	-	561.164.000	561.164.000
Số dư cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	4.990.164.000	694.088.346.576
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	41.089.451.639	81.298.115.996	54.988.019.545	3.209.038.755	180.584.625.935
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	885.191.300	885.191.300
Khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý	5.894.855.539	12.194.717.399	8.248.202.932	-	26.337.775.870
Số dư cuối kỳ	46.984.307.178	93.492.833.395	63.236.222.477	4.094.230.055	207.807.593.105
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	124.859.396.586	243.894.347.993	142.968.850.817	1.219.961.245	512.942.556.641
Số dư cuối kỳ	118.964.541.047	231.699.630.594	134.720.647.885	895.933.945	486.280.753.471

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 có tài sản có nguyên giá 441 triệu VND (1/1/2022: 441 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

20. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

21. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	102.899.685.197	4.608.000
Tăng trong kỳ	88.499.497.379	92.276.367.341
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(125.876.108.386)	-
Số dư cuối kỳ	65.523.074.190	92.280.975.341

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Máy rót sữa A3	-	85.215.282.711
Dự án nâng cấp Trung tâm giống số 2	52.708.564.044	-
Hệ thống thanh trùng đang lắp đặt	-	11.024.167.509
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	4.178.663.628	-
Công trình khác	8.635.846.518	6.660.234.977
	65.523.074.190	102.899.685.197

22. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.639.025.313	195.108.914
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.050.375.000	1.168.000.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	4.981.617.949	2.443.799.520
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	-	378.106.100
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	26.254.225.897	45.019.949.992
Các bên khác	75.283.473.327	42.446.353.772
	109.208.717.486	91.651.318.298

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

23. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được bù trừ trong kỳ VND	30/9/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.071.282.789	2.093.840.566	(2.071.282.789)	2.093.840.566
Thuế thu nhập cá nhân	964.985.506	-	(964.733.856)	251.650
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	101.436.300	1.772.129.575	(1.871.494.253)	2.071.622
Các khoản thuế khác	-	65.243.968	-	65.243.968
	3.137.704.595	3.931.214.109	(4.907.510.898)	2.161.407.806

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/9/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	5.622.592.754	59.849.310.190	(32.374.498.591)	33.097.404.353
Thuế xuất nhập khẩu	-	376.235.952	(376.235.952)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.288.323.656	25.746.662.472	(20.879.970.681)	16.155.015.447
Thuế thu nhập cá nhân	550.928.261	4.231.494.874	(4.273.293.935)	509.129.200
Thuế tài nguyên	-	113.022.000	(113.022.000)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.746.060	13.743.395.294	(8.275.497.502)	6.124.643.852
Các loại thuế khác	1.000.000	139.836.601	(140.836.601)	-
	18.119.590.731	104.199.957.383	(66.433.355.262)	55.886.192.852

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại (i)	49.866.021.121	42.893.778.235
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	6.028.247.490	3.279.285.200
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	1.548.550.464	2.474.542.509
Chi phí bảo dưỡng máy móc	3.925.580.249	1.974.788.164
Chi phí lãi vay	-	162.698.449
Các khoản trích trước khác	3.858.856.297	2.555.956.871
	65.227.255.621	53.341.049.428

25. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn	2.395.541.734	3.164.490.304
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	22.516.683.487	-
Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên	584.655.397	2.225.592.998
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	92.475.250	61.054.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.270.302.404	6.572.451.764
	32.859.658.272	12.023.589.066

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Quỹ hỗ trợ chăn nuôi	-	17.382.287.342
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.824.600.000	3.134.778.000
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.120.029.817	1.383.866.469
	3.944.629.817	21.900.931.811

26. Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/9/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	77.155.349.198	-	(77.155.349.198)	-

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Số dư đầu kỳ	64.195.721.193	58.201.239.136
Trích lập trong kỳ	33.575.706.000	19.168.846.418
Tăng khác	11.920.000	173.789.837
Sử dụng trong kỳ	(26.432.325.918)	(12.606.735.319)
Số dư cuối kỳ	71.351.021.275	64.937.140.072

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	(14.364.328.733)	(64.865.439.018)	23.562.207.656	(138.004.874.570)	1.122.364.233.651	3.711.547.570.216
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	62.729.983.661	95.719.418.777	158.449.402.438
Bán cổ phiếu quỹ	-	10.884.975.404	-	14.364.328.733	-	-	-	-	25.249.304.137
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	331.454.370.000	331.454.370.000
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	(105.077.053.210)	105.077.053.210	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	24.436.943.221	(24.436.943.221)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(18.118.603.451)	(13.501.656.896)	(31.620.260.347)
Chia cổ tức trong kỳ			-	-	-	-	-	(67.155.043.500)	(67.155.043.500)
Thay đổi do thoái vốn công ty liên kết	-	-	-	-	51.183.125	-	(51.183.125)	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	4.308.792	612.358	(370.582)	(4.710.566)	(159.998)
Số dư tại ngày 30/9/2021	**2.500.000.000.000**	**255.927.481.378**	**37.813.265.256**	**-**	**(64.809.947.101)**	**47.999.763.235**	**(222.959.044.498)**	**1.573.953.664.676**	**4.127.925.182.946**
Số dư tại ngày 1/1/2022	**2.500.000.000.000**	**255.927.481.378**	**37.813.265.256**	**-**	**(64.809.947.101)**	**54.922.307.639**	**(215.244.301.829)**	**1.572.358.623.329**	**4.140.967.428.672**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	94.018.931.207	101.556.900.022	195.575.831.229
Ghi giảm vốn chủ sở hữu do hoán đổi cổ phiếu	(937.516.910.000)	937.516.910.000	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn do sáp nhập	631.010.000.000		-	-	-	-	-	-	631.010.000.000
Hủy cổ phiếu quỹ do sáp nhập	(470.031.360.000)	(160.978.640.000)	-	-	-	-	-	-	(631.010.000.000)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	27.899.008.670	(27.899.008.670)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(21.715.770.855)	(11.859.935.145)	(33.575.706.000)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(67.155.043.500)	(67.155.043.500)
Thay đổi do sáp nhập	-	-	-	-	-	-	655.376.792.308	(655.376.792.308)	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2022	**1.723.461.730.000**	**1.032.465.751.378**	**37.813.265.256**	**-**	**(64.809.947.101)**	**82.821.316.309**	**484.536.642.161**	**939.523.752.398**	**4.235.812.510.401**

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/9/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	172.346.173	1.723.461.730.000	250.000.000	2.500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	172.346.173	1.723.461.730.000	250.000.000	2.500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	172.346.173	1.723.461.730.000	250.000.000	2.500.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	30/9/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu kỳ	250.000.000	2.500.000.000.000	250.000.000	2.500.000.000.000
Giảm vốn do hoán đổi cổ phiếu	(93.751.691)	(937.516.910.000)	-	-
Tăng cổ phiếu do sáp nhập	63.101.000	631.010.000.000	-	-
Hủy cổ phiếu sau sáp nhập	(47.003.136)	(470.031.360.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	172.346.173	1.723.461.730.000	250.000.000	2.500.000.000.000

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	14.402.710.460	12.783.676.294
Từ hai đến năm năm	50.758.930.670	46.804.791.201
Trên năm năm	399.966.904.192	351.476.831.949
	465.128.545.322	411.065.299.444

32. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.295.068.375.986	2.178.386.298.629
▪ Doanh thu bán hàng hóa	53.463.578.315	23.865.852.865
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.211.062.819	7.217.810.519
▪ Doanh thu khác	1.554.221.906	853.559.369
	2.352.297.239.026	2.210.323.521.382
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(412.364.490)	(296.250.880)
▪ Chiết khấu thương mại	(541.405.213)	(1.271.337.887)
	(953.769.703)	(1.567.588.767)
Doanh thu thuần	2.351.343.469.323	2.208.755.932.615

33. Giá vốn hàng bán

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.575.028.731.119	1.554.766.187.876
▪ Hàng hóa đã bán	48.929.826.067	21.129.270.574
▪ Dịch vụ đã cung cấp	1.054.808.822	5.604.897.387
▪ Giá vốn khác	6.073.276.988	3.923.815.916
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.939.647.682	1.645.122.413
	1.633.026.290.678	1.587.069.294.166

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.007.967.151	96.894.436.348
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	-	291.222.672
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.561.541.887	4.931.341.605
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.922.000	5.328.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	553.358.154	325.083.888
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	254.173
	117.126.789.192	102.447.666.686

35. Chi phí tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	565.923.900
Chi phí lãi vay	636.335.055	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	114.961.997	51.687.571
	751.297.052	617.611.471

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	446.366.547.147	398.347.142.294
Chi phí nhân công	29.466.665.184	23.375.550.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.178.189.120	21.335.199.986
Chi phí khác bằng tiền	4.008.043.306	2.214.446.405
Chi phí công cụ, đồ dùng bán hàng	2.903.120.287	1.940.303.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	757.613.814	707.736.258
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.191.248	45.387.584
	512.709.370.106	447.965.767.206

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Phân bổ lợi thế thương mại	34.569.278.854	34.569.278.854
Chi phí nhân công	20.890.711.488	13.835.610.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.096.050.800	10.685.527.447
Chi phí khác bằng tiền	7.639.880.334	4.573.631.035
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.360.946.935	8.673.346.398
Thuế, phí, và lệ phí	5.216.831.630	4.733.715.177
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.354.182.275	4.891.722.562
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.481.336	72.132.699
	90.319.363.652	82.034.964.327

38. Thu nhập khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	17.862.147.409	4.259.072.672
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	-	16.341.688
Các khoản khác	5.558.924.150	6.992.232.487
	23.421.071.559	11.267.646.847

39. Chi phí khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	33.023.795.335	12.751.786.775
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	2.380.435.059	2.074.324.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	4.456.592.384	-
Các khoản khác	3.139.401.129	8.734.963.696
	43.000.223.907	23.561.075.380

40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.480.651.522.495	1.368.255.752.486
Chi phí nhân công	107.552.417.496	90.706.636.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.378.795.073	96.453.390.016
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	444.816.500.462	398.347.142.294
Phân bổ lợi thế thương mại	34.569.278.854	34.569.278.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.111.642.335	63.520.881.003
Chi phí khác bằng tiền	28.063.154.931	19.170.094.790

41. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	25.746.662.472	26.951.112.475
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(12.571.910.121)	(10.233.855.910)
	13.174.752.351	16.717.256.565

42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2022	30/9/2021
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	94.018.931.207	30.338.087.616
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(21.715.770.855)	(9.076.202.775)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	72.303.160.352	21.261.884.841
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	193.053.860	249.848.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	375	195

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022	30/9/2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	250.000.000	249.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	-	899.633
Ảnh hưởng của giao dịch hoán đổi cổ phiếu	(68.751.240)	-
Tăng cổ phiếu do sáp nhập	46.274.067	-
Hủy cổ phiếu sau sáp nhập	(34.468.967)	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	193.053.860	249.899.633

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND	30/9/2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	294.257.451.755	356.624.652.812
Mua hàng hóa, dịch vụ	7.910.115.341	7.532.437.613
Cổ tức	14.606.685.000	14.606.685.000
Công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ	53.811.702.564	7.144.658.250
Bán hàng hóa	1.285.916.313	-
Chuyển giao chương trình thử nghiệm	1.031.751.998	-
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Mua hàng hóa	900.894.000	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng	11.835.925.000	12.736.455.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	565.123.077	315.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thù lao	424.000.000	558.000.000

44. Thông tin so sánh

Công ty cho rằng cơ cấu của Tập đoàn không thay đổi ngoại trừ thay đổi về tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát với giả định tại ngày sáp nhập, Tổng Công ty và Công ty cổ phần GTNfoods đều hoạt động dưới sự kiểm soát chung của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam. Vì vậy, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần GTNfoods cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Lê Huy Bích	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*